

Phu lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 05 tháng 4 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 05/4/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 03/4/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12.786,000				-	2.584,160	20,21	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.920,000	Tự do	-3,90	-3,90	-	1.716,80	29	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	3.722,000	Cửa van	< MNC	< MNC		260,54	7	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Cửa van	-2,30	-2,30	-	151,980	51	
4	Hồ Cư Pù	Nam Dong	531,000	Tự do	< MNC	< MNC		47,79	9	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-2,90	-2,90	-	21,60	10	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-2,60	-2,60	-	284,85	45	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Đrông	316,000	Tự do	< MNC	< MNC		31,60	10	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1.150,000	Cửa van	< MNC	< MNC		69,00	6	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		22.818,500					11.379,390	49,87	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-4,40	-4,40	-	27,430	13	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,000	Tự do	-5,70	-5,70	-	44,280	12	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	2.697,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	1.753,050	65	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	-1,20	-1,00	- 0,20	499,320	76	
5	Hồ Buôn R'cập	Nam Nung	599,000	Tự do	-4,50	-4,00	- 0,50	95,840	16	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1.017,500		-4,00	-4,00	-	875,050	86	
7	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	856,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	710,480	83	
8	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	637,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	554,190	87	
9	Đákk Rồ	Đákk Đrô	12.510,000	Cửa van	-9,40	-8,90	- 0,50	5.024,000	40	
10	Hồ Nam Đà (Đákk Mâm)	Nam Đà	3.265,000	Tự do	-3,10	-2,80	- 0,30	1.795,750	55	
11	Hồ Đákk Tân	TT. Đákk Mâm	28,200		-4,50	-4,50	-			
12	Hồ Đákk Rì	Tân Thành	385,000		-4,50	-4,50	-			
13	Hồ Đákk Rì 1	Tân Thành			-6,50	-6,50	-			
	Trạm Bơm Đákk Rền	Nâm N'Dir					-			
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir			0,50	0,50				
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir			0,50	0,50				
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir			0,50	0,50				
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,00	1,00				
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,00	1,00				
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				1,00	1,00				
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			0,70	0,70				
	Trạm bơm Buôn Ktak	Quảng Phú			Kiệt	Kiệt				
	Trạm bơm Buôn choih	Đức Xuyên			Kiệt	Kiệt				
	Đập dâng Thanh Sơn	Nam Xuân			0,05	0,05	-			
	Đập dâng Đắk Trung	Đákk Sôr			0,90	0,90	-			
	Đập dâng Đắk Thành	Đákk Sôr			-0,30	-0,30	-			
	Đập dâng Quảng Hà	Đákk Sôr			1,50	1,50	-			
III	Huyện Đákk Mĩl		20.782,070				-	11.427,383	54,99	
1	Hồ Đákk Săk	Đức Minh	6.885,000	Tự do	-2,96	-2,83	- 0,13	4.062,150	59	
2	Hồ Tây	TT Đákk Mĩl	2.830,480	Tự do	-1,70	-1,68	- 0,02	1.471,850	52	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đákk Mĩl	35,000	Tự do	-1,57	-1,40	- 0,17	10,150	29	So với đầy cống
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	612,500	Tự do	<MNC	<MNC		91,875	15	
5	Đập Đákk Puer	Thuận An	350,000	Cửa van	<MNC	<MNC		80,500	23	
6	Đập Đákk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	-2,42	-2,33	- 0,09	204,180	41	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	-1,90	-1,85	- 0,05	318,655	62	
8	Đập Sapa	Thuận An	45,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	36,450	81	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 05/4/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 03/4/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
9	Hồ Bu Đắc	Thuận An	475,000	Tự do	-1,35	-1,30	- 0,05	294,500	62	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	<MNC	<MNC		9,450	3	
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	-1,80	-1,80	-	162,450	57	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	-0,55	-0,55	-	224,640	78	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		0,900	3	
14	Đập Ông Hiền	Đức Minh	30,000	Tự do	-1,73	-1,70	- 0,03	5,400	18	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-1,40	-1,40	-	253,659	41	
16	Hồ Đắc NĐrót	Đắc NĐRót	220,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		22,000	10	
17	Hồ Đắc Rla	Đắc NĐRót	165,000	Tự do	-3,70	-3,60	- 0,10	36,300	22	
18	Công trình Đắc Goun	Đắc NĐRót	192,300	Cửa van	Hết nước	Hết nước		34,61	18	
19	Công trình hồ Đắc Sai	Đắc Lao	133,400	Cửa van	Hết nước	Hết nước		18,676	14	
20	Công trình hồ Đắc Mбай	Đắc Lao	91,600	Cửa van	Hết nước	Hết nước				
21	Công trình hồ Đắc Loou	Đắc Lao	40,000	Tự do	Hết nước	Hết nước				
22	Hồ Đắc Ken (6B)	Đắc Lao	30,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		6,600	22	
23	Công trình Hồ Rỵ I	Đắc Rla	283,500	Cửa van	-2,50	-2,40	- 0,10	153,090	54	
24	CTTL Hồ Rỵ II	Đắc Rla	1.314,050	Cửa van	-4,45	-4,40	- 0,05	709,587	54	
25	Công trình Đắc Láp	Đắc Gắn	165,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		6,600	4	
26	Đắc Gắn	Đắc Gắn	61,250	Tự do	Hết nước	Hết nước		4,288	7	
27	Thọ Hoàng	Đắc Sắk	10,000	Tự do	-0,12	-0,50	0,38	7,700	77	
28	Hồ E29	Đắc Sắk	720,000	Tự do	0,00	0,01	- 0,01	720,000	100	
29	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	-1,30	<MNC		11,500	23	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	-3,70	-3,50	- 0,20	777,750	61	
31	Hồ Đội 1	Đắc Lao	600,000	Tự do	-0,58	-0,55	- 0,03	492,000	82	
32	Hồ Đội 35	Đắc Lao	110,000	Tự do	-3,00	-2,80	- 0,20	34,100	31	
33	Hồ Đội 40	Đắc Lao	102,000	Tự do	<MNC	<MNC		4,080	4	
34	Hồ Bắc Sơn 1	Đắc Gắn	1.286,600		-1,47	-1,43	- 0,04	1.157,940	90	
35	Hồ Đội 3	Đức Mạnh	7,500		Hết nước	Hết nước				
36	Hồ Ông Dăng	Đức Mạnh	15,750		Hết nước	Hết nước				
37	Hồ Đội 4	Thuận An	15,000		-1,50	-1,50	-	3,750	25	
38	Hồ Tăng Gia	Đắc Lao	82,500		Hết nước	<MNC				
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh					-			
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh					-			
IV	Huyện Đắc Song		13.540,000				-	8.811,300	65,08	
1	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	-1,45	-1,42	- 0,03	901,530	63	
2	CTTL Đắc Kuái	Đắc NĐrưng	1.261,000	Cửa van	-1,50	-1,50	-	983,580	78	
3	Hồ Cư Prông	Đắc Mol	115,000	Tràn giếng	-1,90	-1,90	-	71,300	62	
4	Hồ Đắc Mol	Đắc Mol	759,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	265,650	35	
5	Hồ Đắc Mruồng	TT Đức An	189,000	Tràn giếng	-4,50	-4,30	- 0,20	15,120	8	
6	Hồ Suối Đá	Đắc NĐRưng	252,000	Tự do	-1,76	-1,76	-	128,520	51	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắc NĐRưng	120,000	Tự do	-1,70	-1,70	-	51,600	43	
8	Hồ Đắc Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-1,85	-1,85	-	91,200	19	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giếng	-2,20	-2,20	-	297,000	54	
	Đập Dăng Y Oanh	Đắc Mol								
10	CTTL Đắc Rlon	TT Đức An	908,000	Cửa van	-1,40	-1,40	-	762,720	84	
11	CTTL Đắc Lép	Năm N'Jang	674,000	Tự do	-1,55	-1,55	-	532,460	79	
12	Thủy lợi Năm N'Jang	Năm N'Jang	564,000	Cửa van	-0,35	-0,35	-	518,880	92	
13	Hồ Đắc Pông Bẻ	Đắc NĐRưng	749,000	Tự do	-2,60	-2,55	- 0,05	479,360	64	
14	Hồ Thôn 5	Đắc NĐRưng	702,000	Cửa van	-1,12	-1,12	-	308,880	44	
15	Hồ Thôn 2	Đắc NĐRưng	145,000	Tự do	-0,27	-0,27	-	131,950	91	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	234,900	81	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Cửa van	-2,15	-2,12	- 0,03	542,390	73	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	152,500	61	
19	Đập Đắc Nhai	Trường Xuân	1.065,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	766,800	72	
20	CTTL Đắc Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-1,90	-2,00	0,10	161,660	59	
21	Hồ Đắc Toa	Thuận Hà	2.019,000	Tự do	-1,80	-1,77	- 0,03	1.413,300	70	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 05/4/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 03/4/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
22	CTTL Sơ Re	Đắk N'DRung			<MNC	<MNC				
23	CTTL Dăng D'ri	Đắk N'DRung			<MNC	<MNC				
24	CTTL Đắk kuăl 5	Đắk N'DRung			<MNC	<MNC				
25	CTTL 661	Thuận Hạnh			-1,55	-1,55	-			
26	Đập Thôn 10	Đắk N'DRung								
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.831,100					5.757,830	73,53	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk Nia	1.082,000	Tự do	-1,70	-1,70	-	854,78	79	
2	Hồ Chế Biển	Đắk Nia	690,000	Tự do	-0,85	-0,85	-	552,00	80	
3	Hồ Fai Kol Pư Đăng	Đắk Nia	501,000	Tự do	-1,25	-1,25	-	250,50	50	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đỏ)	Đắk Nia	427,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	354,41	83	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk Nia	790,100	Tự do	-2,50	-2,50	-	553,07	70	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk Nia	413,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	334,53	81	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk Nia	306,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	174,42	57	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-2,80	-2,80	-	241,50	42	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	728,50	94	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-2,80	-2,80	-	8,28	12	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	567,76	94	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	617,50	95	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	250,10	82	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	270,48	42	
15	Hồ Tô 3	Nghĩa Phú		Tự do	-0,90	-0,90	-			
VI	Huyện Đắk GLong		14.695,000				-	10.394,860	70,74	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,03	0,03	-	1.200,00	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	944,28	86	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-4,25	-4,25	-	14,40	6	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-2,28	-2,28	-	359,60	58	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-1,95	-1,95	-	87,23	61	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	0,00	0,00	-	710,00	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	287,96	46	
8	Thủy lợi Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	214,28	44	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	329,30	89	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	195,00	75	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	-1,95	-1,95	-			
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	-1,88	-1,88	-			
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-2,28	-2,28	-			
14	Đắc Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,80	-0,80	-			
15	Đắc Spin	Quảng Sơn		Tự do	-1,55	-1,55	-			
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-1,77	-1,77	-	331,84	61	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	202,10	94	
18	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-1,34	-1,34	-	432,44	76	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-1,07	-1,07	-	231,28	56	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-1,78	-1,78	-	220,72	62	
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	432,96	48	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	-1,77	-1,77	-	230,00	92	
23	Đắc N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-1,30	-1,30	-	327,06	79	
24	Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-2,40	-2,40	-	555,00	74	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	-1,07	-1,07	-			
26	Đắc Mbuóch	Quảng Khê		Tự do	-0,12	-0,12	-			
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	-1,65	-1,65	-			
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	284,70	73	
29	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	452,40	87	
30	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	253,000	Tự do	-4,30	-4,30	-	65,78	26	
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	644,00	92	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	-0,40	-0,40	-			
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	37,44	52	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-2,60	-2,60	-	86,70	51	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	372,06	54	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	20,28	12	
37	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-4,55	-4,55	-	54,00	20	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-2,30	-2,30	-			
39	Đắc Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,30	-0,30	-			
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	-0,53	-0,53	-	470,05	79	
41	Hồ Đa Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	602,00	86	
42	Sổ 1	Đắk P'lao		Tự do	-0,07	-0,07	-			
43	Sổ 2	Đắk P'lao		Tự do	-0,10	-0,10	-			
44	Sổ 3	Đắk P'lao		Tự do	-0,22	-0,22	-			
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Tự do	-1,30	-1,30	-			
VII	Huyện Đắk RLấp		29.238,000					22.499,520	76,95	
1	Hồ Đắk BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	256,320	89	
2	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-1,00	-0,95	- 0,05	245,650	85	
3	Hồ Sa Đa Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-2,20	-2,20	-	153,000	51	
4	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	206,800	40	
5	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	130,560	32	
6	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1.183,000	Tự do	-0,63	-0,63	-	1.064,700	90	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 05/4/2019	Mức nước thời điểm lần trước ngày 03/4/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
7	Hồ Đăk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	920,700	93	
8	Hồ Đăk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	-2,65	-2,65	-	621,440	64	
9	Hồ Đăk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	592,410	91	
10	Hồ Bon Pì Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-1,20	-1,20	-	660,240	72	
11	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1.104,000	Cửa van	-0,70	-0,70	-	960,480	87	
12	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	424,120	92	
13	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	688,500	90	
14	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	-3,80	-3,80	-	5.905,700	73	
15	Hồ Đăk R'Tang	Kiến Thành	1.520,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	1.489,600	98	
16	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	475,800	78	
17	Đăk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-1,20	-1,20	-	139,320	81	
18	Hồ Đăk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	571,740	78	
19	Đập thôn 8 Đăk Sin	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-1,90	-1,90	-	196,460	47	
20	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	970,640	88	
21	Hồ Đăk Cồn	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-0,75	-0,75	-	626,080	86	
22	Đập Đăk Krung	Đăk Wer	532,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	308,560	58	
23	Hồ Thôn 2 (Đăk Sin)	Đăk Sin	1.213,000	Cửa van	-1,10	-1,10	-	885,490	73	
24	Hồ Đăk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đăk Sin	959,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	930,230	97	
25	Hồ Thôn 5	Đăk Sin	702,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	617,760	88	
26	Đập Thôn 5	Đăk Sin	745,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	648,150	87	
27	Hồ Đăk Sin	Đăk Sin	651,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	546,840	84	
28	Hồ Đăk Ru I	Đăk Ru	332,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	292,160	88	
29	Hồ Đăk Ru II	Đăk Ru	459,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	408,510	89	
30	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	72,500	50	
31	Hồ Số 3	Nhân Cơ	788,000	Tự do			-			
32	Hồ Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	489,060	99	
VIII	Huyện Tuy Đức		14.829,000					6.831,560	46,07	
1	Hồ Đăk R'Tih	Đăk R'Tih	1.808,000	Tự do	-3,00	-3,00	-	1.066,720	59	
2	Hồ Đăk Buk So	Đăk Buk Sor	1.081,000	Tự do	-3,90	-3,90	-	270,250	25	
3	Hồ Đăk Rĩa	Đăk R'Tih	1.049,000	Tự do	-1,20	-1,35	0,15	608,420	58	
4	Hồ Đăk Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	-2,00	-2,00	-	175,280	56	
5	Hồ Đăk Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	-5,00	-5,00	-	49,500	9	
6	Hồ Đăk Bliêng	Đăk R'Tih	1.153,000	Cửa van	- 1,80	-2,00	0,20	230,600	20	
7	Đập Bon Đăk Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	-1,55	-1,55	-	81,420	59	
8	Hồ Đăk Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	286,840	71	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	126,350	95	
10	Hồ Doãn Văn	Đăk R'Tih	915,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	475,800	52	
11	Hồ Đăk Bu R'lây	Đăk R'Tih	125,000	Tự do	-2,80	-2,20	- 0,60	31,250	25	
12	Hồ Đăk BLung	Đăk Buk Sor	562,000	Tự do	-2,30	-2,40	0,10	101,160	18	
13	Đập Đăk Glun 1	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-1,90	-2,00	0,10	239,720	52	
14	Đập Đăk Glun 2	Đăk Ngo	461,000	Tự do	-2,00	-2,30	0,30	248,940	54	
15	Đập Đăk Glun 3	Đăk Ngo	563,000	Tự do	-2,30	-2,70	0,40	292,760	52	
16	Hồ Đăk R'Mar	Đăk Buk Sor	263,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	152,540	58	
17	Đập Đăk Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-1,50	-1,50	-	136,080	36	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	686,430	87	
19	Hồ Số 1	Đăk Ngo	824,000	Tự do	-2,10	-2,40	0,30	552,080	67	
20	Hồ Số 2	Đăk Ngo	426,000	Tự do	-2,20	-2,50	0,30	161,880	38	
21	Hồ Số 3	Đăk Ngo	788,000	Tự do	Hết nước	Hết nước		23,640	3	
22	Hồ Số 4	Đăk Ngo	310,000	Tự do	<MNC	<MNC		6,200	2	
23	Hồ Đăk Tiên Tranh	Đăk Buk So	1.335,000	Tự do	-2,30	-2,30	-	827,700	62	
24	Đập Đăk Ngo	Đăk Ngo			Hết nước	Hết nước				
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục			-0,50	-0,50	-			
26	Đập D1	Quảng Trục			-0,30	-0,30	-			
27	Hồ Đăk Zên	Quảng Trục					-			
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm					-			
	Đập dâng thôn 2	Quảng Tân								
	Đập dâng Bon Phung	Quảng Tân								
	Đập Dâng Đăk Huýt 2	Quảng Trục								
	Đập Dâng Đăk Huýt 3	Quảng Trục								
192	TỔNG CỘNG:		136.519,670					79.686,003	58,37	